

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 309/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch tài chính 5 năm tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cả giai đoạn là 60.000 tỷ đồng, năm 2025 là 15.500 tỷ đồng.
2. Tổng thu ngân sách địa phương cả giai đoạn là 83.000 tỷ đồng.
3. Tổng chi ngân sách địa phương cả giai đoạn là 83.870 tỷ đồng.
4. Bội chi ngân sách địa phương cả giai đoạn là 870 tỷ đồng.

5. Tổng mức vay của ngân sách địa phương cả giai đoạn là 1.116 tỷ đồng, dư nợ vay cuối kỳ là 1.332 tỷ đồng.

(Chi tiết số liệu theo các biểu kèm theo Nghị quyết)

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Lào Cai Khóa XVI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu; UBTCNS của QH;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo Lào Cai; Báo Lào Cai;
- Đài PTTH tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT.HĐND

CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Cường

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Tổng giai đoạn 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	202.263.300	222.855.191	34.195.770	38.565.160	43.626.100	49.601.161	56.867.000	102.336.000	GRDP năm 2025
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP (Theo giá so sánh 2010)	%	>10	10,1	10,13	10,03	10,23	10,32	6,31	>10	
3	Cơ cấu kinh tế		100	100	100	100	100	100	100		
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	13,0	13,00	15,41	13,98	13,46	12,71	14,09	10,5	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	44,5	44,50	36,01	37,45	38,54	40,33	41,50	45	
-	Dịch vụ	%	42,5	42,50	38,61	39,09	38,49	37,41	34,93	44,5	
-	Thuế sản phẩm	%			9,97	9,49	9,51	9,55	9,47		
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%	-	-	102,94	101,23	103,24	101	101		
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	160.000.000	170.805.000	24.990.000	31.665.000	35.100.000	38.050.000	41.000.000	260.000.000	
	Tỷ lệ so với GRDP	%	79,1	76,6	73,1	82,1	80,5	76,7	72,1		
-	Vốn nhà nước	Triệu đồng	40.840.000	34.292.000	6.318.000	6.896.000	6.623.000	7.165.000	7.290.000		
-	Vốn tín dụng nhà nước	Triệu đồng	4.900.000	2.312.000	462.000	500.000	350.000	500.000	500.000		
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng	103.992.000	132.366.800	17.286.800	24.040.000	28.045.000	30.085.000	32.910.000		
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	10.268.000	1.834.200	923.200	229.000	82.000	300.000	300.000		
6	Tổng giá trị XNK hàng hóa qua cửa khẩu trên địa bàn	Triệu USD	4.600	14.702,0	2.022,3	2.633,5	3.000,0	3.700,0	3.346,2	10.000	Giá trị XNK năm 2025
	Tốc độ tăng	%	116,5	118,5	98,6	137,6	114,0	123,3	90,4		
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1420	5.130,6	359,1	621,5	1.150	1.300	1.267	3.500	
	Tốc độ tăng	%	101,4	125,8	27,2	173,1	185,0	113,0	97,4		
-	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1920	3.218,1	530,05	538	700	650	561	1.500	
	Tốc độ tăng	%	118,4	102,4	64,2	101,5	130,1	92,9	123,1		
-	Giá trị hàng hóa thuộc các loại hình khác (tạm nhập tái xuất,...)	Triệu USD	1260	7.607,1	1.133,1	1.474,0	1.150	1.750	1.519	4.000	
7	Dân số	1.000 người	715,983	746,355	684,295	694,416	705,628	733,337	746,355	812.063	
8	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	72	75	47,4	52,24	60,64	70,6	76,2	126	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
				Tổng giai đoạn 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	60	67,92	11,9	13,687	14,613	14,72	13		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	65	57,20	59,70	61,40	63,1	65	70	
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	13,3	9,19	27,4	21,8	16,3	11,46	8,46		
12	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	3-4	5,60	6,9	5,6	5,6	4,79	5,17	3-5	
13	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	35	38,4	19,6	24,5	30,8	35,7	42,5	63,0	
14	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	50	61	28	35	44	51	61		
15	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (Giá so sánh 2010)	Triệu đồng	33.500.000	145.033.000	21.681.000	24.888.000	29.043.000	32.921.000	36.500.000	60.000.000	Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2025
16	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội	Triệu đồng	28.500.000	112.440.800	17.047.600	20.483.000	23.238.000	26.172.200	25.500.000	52.500.000	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ TDXH năm 2025
17	Tổng lượng khách du lịch (lấy mốc kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020 là năm 2019)	Nghìn lượt người	4.500	20.735	2.770	3.504	4.247	5.107	5.107	10.000	Tổng lượng khách năm 2025
18	Doanh thu du lịch (lấy mốc kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020 là năm 2019)	Triệu đồng	18.000.000	67.851.000	6.405.000	9.443.000	13.400.000	19.400.000	19.203.000	44.750.000	

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 05 NĂM TỈNH LÀO CAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025(Kèm theo Nghị quyết số **43**/NQ-HĐND ngày **08**/12/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	202.263	222.855	34.196	38.565	43.626	49.601	56.867	410.591	
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	40.372	39.735	6.272	7.528	8.404	9.431	9.172	60.000	
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)		109	114	120	112	112	97	151	
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		18	18	20	19	19	16	15	
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		10	9	11	11	10	8	9	
I	Thu nội địa	29.346	28.932	4.248	5.517	5.885	6.982	7.375	48.350	
	Tốc độ tăng thu (%)		112	115	130	107	119	106	167	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		73	68	73	70	74	80	81	
	Trong đó:									
	- Thu từ thuế phí và các khoản thu khác	23.203	21.300	3.176	4.079	4.653	5.125	4.540	34.559	
	- Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	145	132	25	25	27	30	28	191	
	- Thu tiền sử dụng đất	5.998	7.500	1.048	1.413	1.205	1.827	2.807	15.000	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	8.851	9.012	1.141	1.865	2.304	2.142	1.452	11.650	
	Tốc độ tăng thu (%)		107	83	163	124	93	68	129	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		23	18	25	27	23	16	19	
III	Thu huy động đóng góp	2.174	1.759	882	144	198	246	289		
C	TỔNG THU NSDP	64.012	74.777	12.334	13.634	15.136	16.676	18.421	83.000	
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		107	107	113	107	104	110	111	
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		34	36	35	35	34	32	20	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.369	27.102	4.127	5.088	5.539	6.459	6.947	45.243	
	Tốc độ tăng (%)		111	114	123	109	117	108	167	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		36	33	37	37	39	38	55	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.661	33.997	5.726	6.846	7.137	6.722	7.606	37.757	

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	Tốc độ tăng (%)		105	96	120	104	94	113	111	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		45	46	50	47	40	41	45	
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.429	21.224	3.068	4.470	4.470	4.559	4.632	25.866	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	13.232	12.773	2.658	2.377	2.667	2.163	2.974	11.891	
III	Thu huy động đóng góp	2.325	1.710	882	144	198	246	289		
D	TỔNG CHI NSDP	63.949	73.615	12.063	13.253	14.748	16.474	18.298	83.870	
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		109	108	110	111	112	111	114	
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		33	35	34	34	33	32	20	
	Trong đó:									
I	Chi đầu tư phát triển	12.303	15.864	1.620	2.686	3.363	3.946	4.744	27.827	
	Tốc độ tăng (%)		126	114	166	125	117	120	175	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)		22	13	20	23	24	26	33	
II	Chi thường xuyên	36.237	35.687	6.436	6.395	6.473	7.178	7.452	40.085	
	Tốc độ tăng (%)		109	104	99	101	111	104	112	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	142	7	2	1	1	1	2	81	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.864							2.730	
E	BỘI THU/BỘI CHI NSDP									
I	Bội thu ngân sách địa phương	606	1.366	271	382	388	202	123		
II	Bội chi ngân sách địa phương								870	
F	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP									
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP			1.160	636	805	980	1.074	2.338	Hạn mức năm 2025
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		594	594	724	571	442	382	462	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)			51%	114%	71%	45%	36%	45	So với hạn mức năm 2021
III	Trả nợ gốc vay trong năm	552	777	225	162	161	141	87	246	Tổng trả nợ giai đoạn 2021-2025
.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc									

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
			Tổng giai đoạn 2016- 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		777	225	162	161	141	87	246	
IV	Tổng mức vay trong kỳ	887	571	255	15	32	102	168	1.116	Tổng số vay giai đoạn 2021-2025
1	Vay để bù đắp bội chi		645	355	15	26	82	167	1.116	
2	Vay để trả nợ gốc									
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	804	463	724	577	442	382	462	1.332	Dư nợ cuối năm 2025
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		43,0	62	91	55	39	43	57	